



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thu Hải	Chủ tịch
Ông Hoàng Công Toán	Thành viên
Ông Hà Thế Dũng	Thành viên
Bà Lý Kiều Anh	Thành viên
Ông Vương Đình Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Thế Dũng	Giám đốc
Ông Ikeda	Phó Giám đốc
Ông Vương Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Chung	Phó Giám đốc
Ông Phan Đăng Danh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN



Hà Thế Dũng
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Số : 87 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

A blue ink signature.

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.714.194.796	178.565.871.760
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	19.474.092.396	36.430.950.639
1 Tiền	111		19.474.092.396	36.430.950.639
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.106.761.414	77.163.594.137
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	93.487.510.876	73.673.980.783
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	8.356.394.928	3.225.613.520
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	839.692.680	475.849.519
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(576.837.070)	(211.849.685)
IV Hàng tồn kho	140		88.485.450.707	63.010.726.215
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	92.671.846.591	71.313.556.159
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.186.395.884)	(8.302.829.944)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.647.890.279	1.960.600.769
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	68.892.915	67.688.042
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.088.178.406	1.892.912.727
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	490.818.958	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.711.654.479	85.040.439.521
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		77.743.226.377	84.890.617.219
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	77.743.226.377	84.890.617.219
- Nguyên giá	222		334.256.205.069	316.774.808.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.512.978.692)	(231.884.191.617)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		168.000.000	168.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(168.000.000)	(168.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		45.412.000	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	45.412.000	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		149.822.302	149.822.302
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	149.822.302	149.822.302
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.773.193.800	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	9.773.193.800	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		301.425.849.275	263.606.311.281

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		227.375.274.256	198.142.991.345
I Nợ ngắn hạn	310		211.842.708.100	188.069.839.729
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	110.817.415.477	78.288.531.122
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	156.270.060	379.344.431
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	2.670.678.581	4.554.262.033
4 Phải trả người lao động	314		58.762.584.316	43.759.489.858
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	336.409.307	822.363.819
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	10.200.455.592	11.420.923.064
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	18.027.058.912	38.372.676.343
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	6.423.987.790	8.638.735.490
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.447.848.065	1.833.513.569
II Nợ dài hạn	330		15.532.566.156	10.073.151.616
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	9.570.757.559	8.154.545.447
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	4.365.200.000	-
3 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19.	1.596.608.597	1.918.606.169
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.050.575.019	65.463.319.936
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	74.050.575.019	65.463.319.936
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.000.000.000	37.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.512.124.618	1.422.124.618
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.538.450.401	27.041.195.318
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.887.091.917	6.142.243.173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		22.651.358.484	20.898.952.145
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		301.425.849.275	263.606.311.281

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	869.952.593.295	685.067.572.180
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.024.333.334	3.191.704.789
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		867.928.259.961	681.875.867.391
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	768.527.157.456	589.912.467.760
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		99.401.102.505	91.963.399.631
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	668.859.466	418.546.989
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	2.580.058.756	3.251.225.934
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.397.243.645	3.126.193.431
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	12.289.906.711	10.346.707.603
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	57.790.283.421	52.493.011.820
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		27.409.713.083	26.291.001.263
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	1.192.919.806	883.053.736
12 Chi phí khác	32	VI.7.	204.434.784	714.264.264
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		988.485.022	168.789.472
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.398.198.105	26.459.790.735
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	5.746.839.621	5.560.838.590
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.651.358.484	20.898.952.145
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	5.230,30	4.825,66

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

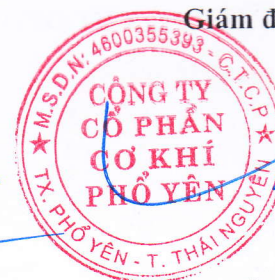
Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		807.635.374.296	682.403.272.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(582.761.475.697)	(408.043.406.371)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(136.998.157.842)	(118.751.988.906)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.383.191.324)	(2.161.215.403)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.633.818.548)	(3.829.790.428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.297.464.537	3.584.341.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.987.889.442)	(45.701.624.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.168.305.980	107.499.587.422
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.443.632.767)	(27.394.895.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.081.870.014	4.460.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.734.562	48.333.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.331.028.191)	(22.886.562.107)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		469.640.085.393	397.573.329.863
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(485.662.319.624)	(453.899.801.595)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.761.000.000)	(5.166.870.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.783.234.231)	(61.493.341.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.945.956.442)	23.119.683.583
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.430.950.639	13.310.651.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.901.801)	615.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	19.474.092.396	36.430.950.639

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Nguyễn Thị Hồng Thắm



Hà Thế Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Cơ khí Phổ Yên, trực thuộc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 283/QĐ/TCNSĐT ngày 22/05/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng. Theo Quyết định số 13/2002/QĐ/BCN ngày 25/03/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) thì Nhà máy Cơ khí Phổ Yên được đổi tên thành Công ty Cơ khí Phổ Yên. Từ ngày 12/12/2003 Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên theo Quyết định số 215/2003/QĐ-BCN ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1703000098 ngày 07/5/2004. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 19/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp thì Vốn điều lệ của Công ty là: **37.000.000.000 đồng** (Ba mươi bảy tỷ đồng chẵn)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: FBC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết kế phụ tùng xe máy, ô tô, con lăn, băng lái);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vòng bi, dụng cụ cầm tay);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (cân đĩa, cân treo);
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (máy nông nghiệp, máy kéo, ô tô);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Trụ sở Công ty: Phường Bãi Bông - Phổ Yên - Thái Nguyên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại Nhà số 19 đường 36 phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm phát sinh, Trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	04 - 25

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm phần mềm kế toán.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa nhà xưởng, xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị, tài sản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất trả tiền 1 lần, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm đã được trả trước, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí tiền thuê đất trả 1 lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất là 370 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, phải trả tiền tai nạn lao động, thưởng sáng kiến cho cán bộ công nhân viên, khoản trích công tác phí, vé cầu đường,... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ theo hợp đồng vay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 12 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

16. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nguyên vật liệu, doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm cơ khí (vòng bi, con lăn, bát phuộc, hàng kết cấu và các sản phẩm cơ khí khác), doanh thu cho thuê lại đất và doanh thu từ tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	19.474.092.396	36.430.950.639
<i>Tiền mặt</i>	<i>588.515.000</i>	<i>331.772.800</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>18.885.577.396</i>	<i>36.099.177.839</i>
Tiền gửi VND	11.905.657.938	28.119.044.524
Tiền gửi USD	6.812.315.066	7.817.094.882
Tiền gửi EURO	18.947.062	19.677.595
Tiền gửi JPY	148.657.330	143.360.838
Cộng	19.474.092.396	36.430.950.639

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-
Cộng	149.822.302	-	149.822.302	-

(* Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Du lịch Thác Đa, khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty Honda Việt Nam	32.688.453.831	-	30.802.223.733	-
Hanwa Co., Ltd Japan	14.851.957.506	-	12.252.602.028	-
Công ty TNHH MTV Brogo Việt Nam	11.574.161.106	-	3.692.128.000	-
Các đối tượng khác	34.372.938.433	576.837.070	26.927.027.022	211.849.685
Cộng	93.487.510.876	576.837.070	73.673.980.783	211.849.685

*b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV cơ khí 83	671.779.680	-	-	-
SHANGHAI XINZHONG INDUSTRY CO.,LTD	652.101.108	-	-	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng công nghệ CTM	223.641.000	-	1.341.285.000	-
Công ty TNHH VJCO	5.262.400.000	-	-	-
Các đối tượng	1.546.473.140	-	1.884.328.520	-
Cộng	8.356.394.928	-	3.225.613.520	-

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	195.200.000	-	232.200.000	-
Phải thu khác	644.492.680	-	243.649.519	-
Cộng	839.692.680	-	475.849.519	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV máy kéo và máy nông nghiệp Võ Văn Hùng	766.910.100	230.073.030	631.628.850	442.140.195
	-	-	74.536.768	52.175.738
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty CP Cơ khí đúc và Thương mại Hưng Thành	40.000.000	-	-	-
Cộng	806.910.100	230.073.030	706.165.618	494.315.933

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.579.162.758	3.176.263.031	33.208.224.793	6.857.114.976
Công cụ, dụng cụ	2.125.154.826	-	2.994.871.220	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.489.910.391	-	10.188.133.810	-
Thành phẩm	24.722.835.094	1.010.132.853	23.994.863.107	1.445.714.968
Hàng gửi bán	754.783.522	-	927.463.229	-
Cộng	92.671.846.591	4.186.395.884	71.313.556.159	8.302.829.944

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.116.434.060 VND (Năm 2017: 8.019.444 VND).

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Sửa chữa lớn TSCĐ	45.412.000	-
Cộng	45.412.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	168.000.000	168.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	168.000.000	168.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	168.000.000	168.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	168.000.000	168.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 168.000.000 VND

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	8.876.400	-
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	60.016.515	67.688.042
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả 1 lần (*)	9.719.785.611	-
Phí bảo lãnh hợp đồng điện	53.408.189	-
Cộng	9.842.086.715	67.688.042

(*) Theo thông báo thuê đất số 1440/ TB-CT của cục thuế Thái Nguyên ngày 07/06/2017 - thông báo về đơn giá thuê đất của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên với diện tích thuê là 36.314 m², đơn giá thuê 293.000 đồng/m², thời hạn sử dụng là 30 năm 10 tháng (đến hết ngày 07 tháng 03 năm 2047).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2018	63.960.711.826	234.164.055.559	16.174.374.530	1.332.188.121	1.143.478.800	316.774.808.836
Mua trong năm	4.895.288.061	21.074.587.745	2.155.818.182	-	-	28.125.693.988
Đầu tư XDCB hoàn thành	147.239.091	-	-	-	-	147.239.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.791.536.846)	-	-	-	(10.791.536.846)
Số dư ngày 31/12/2018	69.003.238.978	244.447.106.458	18.330.192.712	1.332.188.121	1.143.478.800	334.256.205.069
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2018	33.724.134.018	181.761.895.360	14.078.105.796	1.176.577.643	1.143.478.800	231.884.191.617
Khấu hao trong năm	3.059.048.542	30.929.907.009	1.348.714.914	82.653.456	-	35.420.323.921
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.791.536.846)	-	-	-	(10.791.536.846)
Số dư ngày 31/12/2018	36.783.182.560	201.900.265.523	15.426.820.710	1.259.231.099	1.143.478.800	256.512.978.692
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2018	30.236.577.808	52.402.160.199	2.096.268.734	155.610.478	-	84.890.617.219
Tại ngày 31/12/2018	32.220.056.418	42.546.840.935	2.903.372.002	72.957.022	-	77.743.226.377

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.979.737.231 VND (tại ngày 31/12/2017 là 19.556.392.732 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.719.914.693 VND (tại ngày 31/12/2017 là 160.990.113.940 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Thương mại CITICOM	10.146.236.539	10.146.236.539	6.277.562.201	6.277.562.201
Công ty TNHH Đầu tư xuất nhập khẩu Nam Việt	2.699.267.226	2.699.267.226	5.124.075.386	5.124.075.386
Công ty TNHH Thương mại Phú An Thịnh	5.569.738.067	5.569.738.067	5.645.740.066	5.645.740.066
Công ty CP Thương mại, Tư vấn và Xây dựng Đức Minh	4.365.670.682	4.365.670.682	6.299.233.760	6.299.233.760
Các đối tượng khác	88.036.502.963	88.036.502.963	54.941.919.709	54.941.919.709
Cộng	110.817.415.477	110.817.415.477	78.288.531.122	78.288.531.122

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duy mô tô	9.636.000	121.000.000
Công ty TNHH Daiwa Việt Nam Iwatani Materials Corporation	-	96.000.000
Công ty CP Vina Electric	50.599.410	136.170.001
Công ty TNHH KD Heat Technology Thái Nguyên	68.000.000	-
Dragon right enterprise limited Taiwan Branch (Hong Kong)	28.034.650	-
Các đối tượng khác	-	26.174.430
Cộng	156.270.060	379.344.431

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.759.768.761	2.759.768.761	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.894.906.634	2.894.906.634	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	719.292.044	719.292.044	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	3.433.818.548	5.774.313.771	6.633.818.548	2.574.313.771
Thuế thu nhập cá nhân	154.099.428	1.723.773.260	1.781.507.878	96.364.810

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	966.344.057	10.846.331.898	11.812.675.955	-
Các loại thuế khác	-	136.889.008	136.889.008	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		53.200.000	53.200.000	-
Cộng	4.554.262.033	24.908.475.376	26.792.058.828	2.670.678.581

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	-	490.818.958	490.818.958
Cộng	-	-	490.818.958	490.818.958

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp của Công ty có 27.474.150 đồng là số thuế TNDN phải nộp theo biên bản thanh tra thuế ngày 21/12/2018 của cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu, thực tế chưa được chi	-	491.734.700
Chi phí công tác phí và vé cầu đường, thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán	73.673.000	41.161.000
Chi phí tai nạn lao động phải trả	-	121.276.000
Lãi vay phải trả	26.767.284	12.714.963
Chi phí phải trả khác	235.969.023	155.477.156
Cộng	336.409.307	822.363.819

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.554.643.444	1.492.052.444
Bảo hiểm xã hội	99.706.500	-
Bảo hiểm y tế	47.243.400	13.433.960
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	8.498.862.248	9.915.436.660
<i>Tiền ăn ca</i>	990.550.000	571.075.000
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	2.112.777.800	1.955.791.800
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	682.143.710	501.253.710
<i>Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ khuyến học Tổng Công ty</i>	366.412.000	318.432.000
<i>Công ty Nichipure</i>	2.703.109.500	-
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam</i>	-	5.916.555.556
<i>Các đối tượng khác</i>	1.643.869.238	652.328.594
Cộng	10.200.455.592	11.420.923.064

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	6.423.987.790	8.638.735.490
Cộng	6.423.987.790	8.638.735.490

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại đất	9.570.757.559	8.154.545.447
Cộng	9.570.757.559	8.154.545.447

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Đơn vị tính: VND		
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	68.014.545	1.850.591.624	1.918.606.169
Khấu hao tài sản cố định	-	(321.997.572)	(321.997.572)
Số cuối năm	68.014.545	1.528.594.052	1.596.608.597

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018 VND		Trong năm VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	18.027.058.912	18.027.058.912	465.316.702.193	485.662.319.624	38.372.676.343	38.372.676.343
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (1)	9.031.902.517	9.031.902.517	330.211.142.625	331.515.415.523	10.336.175.415	10.336.175.415
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (2)	7.395.156.395	7.395.156.395	133.505.559.568	134.146.904.101	8.036.500.928	8.036.500.928
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (3)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (4)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	4.365.200.000	4.365.200.000	4.365.200.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (4)	4.365.200.000	4.365.200.000	4.365.200.000	-	-	-
Cộng	22.392.258.912	22.392.258.912	469.681.902.193	485.662.319.624	38.372.676.343	38.372.676.343

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018 - HĐCVHM/NHCT222-CKPY ngày 11/10/2018. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 11/10/2018 đến hết ngày 11/10/2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm áp dụng cho kỳ hạn đến 3 tháng và 6%/năm cho kỳ hạn đến 5 tháng (đối với VND) và 3%/năm cho kỳ hạn đến 1 tháng, 3,3%/năm cho kỳ hạn đến 3 tháng và 3,5% cho kỳ hạn đến 5 tháng (đối với USD) và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/469346/HĐTĐ ngày 02/07/2018. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên.

(3) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam theo Giấy nhận nợ số 01/2010 ngày 17/06/2010, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã thanh toán hết nợ gốc và lãi.

(4) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/469346/HĐTĐ ngày 15/08/2018. Thời hạn vay là 48 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền dự án dây chuyền mạ kẽm nhúng nóng. Lãi suất cho vay trong hạn: cố định 9%/năm trong 2 năm đầu (được áp dụng tới ngày 15/08/2020) sau đó áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng trả sau + tối thiểu 3%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần vào ngày 01/06 và 01/12 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên.

c) *Vay các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	37.000.000.000	17.846.243.173	54.846.243.173
Lãi trong năm trước	-	20.898.952.145	20.898.952.145
Chia cổ tức	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	(604.000.000)	(604.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	37.000.000.000	27.041.195.318	64.041.195.318
Lãi trong năm nay	-	22.651.358.484	22.651.358.484
Tặng khác(*)	-	79.896.599	79.896.599
Chia cổ tức	-	(11.100.000.000)	(11.100.000.000)
Trích lập quỹ	-	(5.134.000.000)	(5.134.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	37.000.000.000	33.538.450.401	70.538.450.401

(*) Theo biên bản thanh tra thuế ngày 21/12/2018 của cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	18.870.000.000	18.870.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	18.130.000.000	18.130.000.000
Cộng	37.000.000.000	37.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp đầu năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.000.000.000	37.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.100.000.000	11.100.000.000

21.4 Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.700.000	3.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.700.000	3.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.700.000	3.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.700.000	3.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.700.000	3.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

21.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	1.422.124.618	2.090.000.000	-	3.512.124.618
Cộng	1.422.124.618	2.090.000.000	-	3.512.124.618

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	294.180,61	344.872,45
EURO	717,42	728,37
JPY	713.875,00	715.195,00

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	107.378.160.531	54.565.752.921
Doanh thu bán thành phẩm	759.005.701.996	628.081.824.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.773.850.246	920.090.150
Doanh thu khác	1.794.880.522	1.499.904.912
Cộng	869.952.593.295	685.067.572.180

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	622.311.112	730.976.164
Giảm giá hàng bán	1.032.738.188	2.041.526.500
Hàng bán bị trả lại	369.284.034	419.202.125
Cộng	2.024.333.334	3.191.704.789

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	106.450.619.424	54.570.445.049
Giá vốn của thành phẩm đã bán	660.811.190.485	533.567.677.906
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.099.516.764
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.019.444)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.265.347.547	682.847.485
Cộng	768.527.157.456	589.912.467.760

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.734.562	48.333.443
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	604.002.811	370.213.546
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	34.122.093	-
Cộng	668.859.466	418.546.989

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.397.243.645	3.126.193.431
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	125.699.355	125.032.503
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	57.115.756	-
Cộng	2.580.058.756	3.251.225.934

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	982.411.750	578.830.916
Thu nhập khác	210.508.056	304.222.820
Cộng	1.192.919.806	883.053.736

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt, lãi chậm nộp	51.317.957	499.697.123
Xử lý công nợ	203.837	1.509.125
Chi phí khác	152.912.990	213.058.016
Cộng	204.434.784	714.264.264

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	12.289.906.711	10.346.707.603
Chi phí nhân viên	5.466.047.919	4.602.163.847
Chi phí vật liệu, bao bì	909.963.953	635.050.886
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.001.117	55.830.801
Chi phí khấu hao TSCĐ	582.918.807	393.225.483
Chi phí bằng tiền khác	5.294.974.915	4.660.436.586
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	57.842.459.159	52.523.671.515
Chi phí nhân viên quản lý	36.091.110.523	30.299.671.315
Chi phí vật liệu quản lý	339.586.324	479.811.810
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.945.954.940	1.665.756.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.872.362.376	2.612.546.544
Thuế, phí và lệ phí	952.298.459	818.025.141
Chi phí dự phòng	417.163.123	221.047.593

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.586.144	505.584.802
Chi phí bằng tiền khác	15.712.397.270	15.921.227.955

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	52.175.738	30.659.695
---	------------	------------

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	471.680.852.495	333.419.380.378
Chi phí nhân công	170.189.970.402	142.902.427.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.027.810.845	29.294.369.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.355.692.512	17.866.489.479
Chi phí khác bằng tiền khác	118.792.620.246	94.640.251.059
Cộng	816.046.946.500	618.122.917.993

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.398.198.105	25.771.565.280
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	336.000.000	1.344.402.214
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.734.198.105	27.115.967.494
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.746.839.621	5.423.193.499
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	-	688.225.455
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	688.225.455
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hoạt động chuyển nhượng bất động sản năm hiện hành	-	137.645.091
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.746.839.621	5.560.838.590

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.651.358.484	20.898.952.145
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.299.243.653)	(3.044.000.000)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản điều chỉnh giảm	(3.299.243.653)	(3.044.000.000)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.299.243.653)	(3.044.000.000)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.352.114.831	17.854.952.145
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.700.000	3.700.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.230,30	4.825,66

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2018 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được Công ty giả định có tỷ lệ không đổi so với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo số thực tế phân phối theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 18/04/2018, cụ thể như sau:

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	20.898.952.145	-	20.898.952.145
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	872.392.777	2.171.607.223	3.044.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.700.000	-	3.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.412,58	-	4.825,66

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	41.816.800	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	469.640.085.393	397.573.329.863
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	485.662.319.624	453.899.801.595

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Công ty con của Công ty mẹ

(*) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng	21.674.084.615	18.118.638.433
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	8.450.489.013	10.678.779.533
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	12.894.195.602	7.343.352.600
Công ty TNHH MTV Máy kéo và máy Nông nghiệp	-	65.000.000
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	329.400.000	31.506.300
Bán hàng	5.274.425.940	5.528.878.316
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	360.219.238	523.708.249
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	4.859.956.702	4.797.132.567
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	26.650.000	168.437.500
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	27.600.000	39.600.000
Gốc vay đã trả	20.000.000.000	-
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	20.000.000.000	-
Lãi vay phát sinh	840.312.025	1.013.888.889
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	840.312.025	1.013.888.889

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khách hàng	983.046.030	1.283.145.650
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	186.820.930	451.715.550
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	796.225.100	816.910.100
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	14.520.000
Các khoản phải trả	5.609.992.054	948.062.198
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	645.374.070	903.756.536
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	4.964.617.984	44.305.662

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản vay	-	20.000.000.000
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	-	20.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	255.555.556
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	-	255.555.556

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	6.005.890.098	5.603.817.486
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	520.000.000	552.000.000
Cộng	6.525.890.098	6.155.817.486

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	22.392.258.912	38.372.676.343
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.474.092.396	36.430.950.639
Nợ thuần	2.918.166.516	1.941.725.704
Vốn chủ sở hữu	74.050.575.019	65.463.319.936
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	4%	3%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.474.092.396	36.430.950.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.750.366.486	73.937.980.617
Cộng	113.224.458.882	110.368.931.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	22.392.258.912	38.372.676.343
Phải trả người bán và phải trả khác	121.017.871.069	89.709.454.186
Chi phí phải trả	336.409.307	822.363.819
Cộng	143.746.539.288	128.904.494.348

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	121.017.871.069	-	121.017.871.069
Chi phí phải trả	336.409.307	-	336.409.307
Các khoản vay	18.027.058.912	4.365.200.000	22.392.258.912
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	89.709.454.186	-	89.709.454.186
Chi phí phải trả	822.363.819	-	822.363.819
Các khoản vay	38.372.676.343	-	38.372.676.343

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.474.092.396	-	19.474.092.396
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.750.366.486	-	93.750.366.486
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.430.950.639	-	36.430.950.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.937.980.617	-	73.937.980.617

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Cơ khí Phổ Yên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ PHỔ YÊN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Thế Dũng

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Nguyễn Thị Hồng Thắm